ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3251/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 28 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá dịch vụ đào tạo 16 ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp và 28 ngành, nghề đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Quyết định số 773/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục có hiệu lực của một số quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành các quy định đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật 16 ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp và 28 ngành, nghề đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 5730/TTr-SGDĐT ngày 05 tháng 10 năm 2026 và Công văn số 6202/SGDĐT-GDNN-GDTX ngày 26 tháng 10 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ đào tạo 16 ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp và 28 ngành, nghề đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Cụ thể như sau:

TT	Danh mục ngành, nghề	Mã ngành, nghề[1]	Giá dịch vụ đào tạo (01 học viên/khóa đào tạo) *(Đơn vị tính: đồng)*
I	**CÁC NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**		
1	Công nghệ chế biến chè	4540101	7.000.000
2	Chế biến chè xanh, chè đen	4540102	7.000.000
3	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	4620145	6.900.000
4	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	4620133	7.800.000
5	Kỹ thuật pha chế đồ uống	4810206	6.500.000
6	Kỹ thuật chế biến món ăn	4810205	9.100.000
7	Điện dân dụng, điện công nghiệp	4520210	5.100.000
8	Điện dân dụng	4520205	7.800.000

[1] Theo QĐ số 1746/QĐ-UBND ngày 07/6/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

TT	Danh mục ngành, nghề	Mã ngành, nghề[1]	Giá dịch vụ đào tạo (01 học viên/khóa đào tạo) *(Đơn vị tính: đồng)*
9	Sửa chữa điện lạnh	4520212	15.700.000
10	Hàn	4520131	11.900.000
11	Hàn điện	4520130	8.900.000
12	Cắt gọt kim loại	4520124	11.950.000
13	Sửa chữa ô tô	4520110	12.000.000
14	Tin học ứng dụng	4480220	4.450.000
15	Kế toán doanh nghiệp	4340302	4.300.000
16	Hành chính văn phòng	4769001	4.250.000
II	**CÁC NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO DƯỚI 03 THÁNG**		
1	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	3620131	3.680.000
2	Nuôi và phòng trị bệnh cho thủy cầm	3620132	4.950.000
3	Nuôi thủy sản nước ngọt	3620308	3.970.000
4	Nuôi ong mật	3620139	3.300.000
5	Nuôi và phòng trị bệnh cho dê	3620144	3.800.000
6	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	3620134	3.300.000
7	Vỗ béo trâu, bò	3620142	3.985.000
8	Sản xuất, chế biến thức ăn hỗn hợp trong chăn nuôi	3549007	3.900.000
9	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	3620145	3.950.000
10	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	3620133	4.000.000
11	Kỹ thuật trồng nấm	3620105	3.400.000
12	Nhân giống cây ăn quả	3620101	3.450.000
13	Trồng và chăm sóc một số cây họ đậu	3620122	3.000.000
14	Trồng, chăm sóc và sản xuất một số sản phẩm bí xanh thơm	3620123	3.800.000
15	Trồng và chăm sóc cây rau	3620124	4.000.000
16	Trồng và chăm sóc một số cây dược liệu	3620121	3.950.000

TT	Danh mục ngành, nghề	Mã ngành, nghề[1]	Giá dịch vụ đào tạo (01 học viên/khóa đào tạo) *(Đơn vị tính: đồng)*
17	Trồng và chăm sóc cây có múi	3620114	4.000.000
18	Trồng và khai thác rừng	3620119	4.100.000
19	Sản xuất, chế biến chè Shan Tuyết	3540103	3.050.000
20	Sản xuất rượu men lá thủ công	3540108	3.000.000
21	Kỹ thuật pha chế đồ uống	3810206	4.150.000
22	Kỹ thuật chế biến món ăn	3810205	4.500.000
23	Kinh doanh online	3340106	3.100.000
24	Sửa chữa máy nông nghiệp	3520107	3.650.000
25	Trang điểm và chăm sóc móng	3769013	3.670.000
26	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3810105	4.160.000
27	May công nghiệp	3540202	4.000.000
28	Kỹ thuật xây dựng	3580201	4.600.000

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực VII, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Lượng